TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1017/2019/DS-PT
Ngày: 12-11-2019
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.
Các Thẩm phán:
1. Bà Lưu Thị Thủy Tiên;
2. Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 11 và ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 681/2018/TLPT-DS, ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5350/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953.
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Đường D, Phường Đ, Quận E, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền số công chứng 010594, quyển số 11 TP/CC-SCC-HĐGD do Văn phòng Công chứng Bình Dương xác lập), có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1950 (Chết ngày 13/10/2018 theo Giấy trích lục khai tử số 52/TLKT ngày 15/10/2018 do Ủy ban nhân dân phường An Phú xác lập).
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn:
- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957;
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là vợ của bị đơn.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1978;
- Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1980;
- Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1983;
- Ông Nguyễn Thành K, sinh năm 1986;
- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là con của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Thanh T.

Cùng địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị Thanh T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D, theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2019, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 24/11/2005, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có ông Nguyễn Hoàng M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn L là con ruột của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N. Ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N sinh được 7 người con gồm: Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H (chết không có vợ con), Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B (Chết) và Nguyễn Thị L. Bà Dương Thị N chết vào năm 1968, ông Nguyễn Văn H chết vào ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Khi còn sống, ông H và bà N có tạo lập được 25.000m^2 đất nông nghiệp và thừa hưởng 10.000m^2 đất nông nghiệp do ông bà để lại, tổng cộng là 35.000m^2. Quá trình sử dụng ông H đã chuyển nhượng cho người khác khoảng 2.500m^2, diện tích còn lại 32.500m^2. Ngày 16/10/1992 ông Hòa đã lập di chúc phân chia cho các con, theo đó con trai mỗi người 4.500m^2, con gái mỗi người 4.000m^2, riêng ông Nguyễn Văn Hoa đã chết trước thời điểm chia đất nên chỉ được 2.000m^2, còn lại khoảng 4.500m^2 ông Hòa sử dụng cho đến khi chết. Trong di chúc phân chia đất, ông Hòa không chỉ rõ ai nhận đất ở vị trí nào, cũng không lập bản vẽ hoặc sơ đồ mô tả vị trí đất, nên phần đất ông L được chia cũng không biết thuộc lô, thửa nào, vị trí tại đâu. Sau khi được phân chia, ông L không tiến hành rào ranh giới hay cắm mốc và lúc này ông L đang sinh sống tại tỉnh Bình Dương nên không trực tiếp sử dụng mà cho ông Nguyễn Văn Lợi mượn để canh tác lúa, do là anh em trong nhà nên giữa ông L và ông L không lập giấy tờ mượn đất.

Ông L xác định phần đất mà các anh em đã đăng ký kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Ông Nguyễn Văn L sử dụng đã đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/7/1998 và được duyệt cấp 4.356m^2 vào năm 1999.

- Bà Nguyễn Thị S sử dụng đã đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 8/1998 và được duyệt cấp 1.849m^2 vào tháng 02/2001.

- Bà Nguyễn Thị L sử dụng đã đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/7/1999 và được duyệt cấp 3.859m^2.

- Ông Nguyễn Văn L1 sử dụng đã đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 7/1998 và được duyệt cấp 7.228m^2 vào năm 2002. Trong tờ khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn L1 ghi nguồn gốc đất từ năm 1950 đến 1975 do ông Nguyễn Văn H sử dụng, đến năm 1975 đưa vào Tập đoàn và Tập đoàn, Hợp tác xã khoán lại cho hộ ông Nguyễn Văn L1 sử dụng, đất không bị trưng dụng hay Nhà nước quản lý, sử dụng tại thời điểm xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài diện tích trên thì trước khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L1 đã bán cho ông Giang Trung H 1.000m^2 và bán cho bà Mạc Kiều T 300m^2. UBND phường xác nhận diện tích cấp cho ông L1 chỉ có 6.677m^2, như vậy phần đất vượt quá là của ông L.

Tại đơn khởi kiện, ông L yêu cầu giải quyết cho ông được hưởng 4.500m^2 trong tổng diện tích đất 32.500m^2, thuộc các thửa đất 549, 550, 551 và 554 phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Biên bản ghi nhận sự việc ngày 23/11/2010 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lộc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế đối với phần diện tích đất 2.000m^2.

Ngày 23/6/2016, ông Nguyễn Hoàng M là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L nộp bản tự khai thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện. Theo đó ông L yêu cầu được hưởng giá trị quyền sử dụng đất 4.500m^2 trong tổng diện tích đất 32.500m^2, thuộc các thửa đất 549, 550, 551 và 554 phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U451500 do Ủy ban nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/02/2002 cho ông Nguyễn Văn L1.

Ngày 24/5/2018, ông Nguyễn Hoàng M nộp đơn xin rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U451500, giữ nguyên yêu cầu được phân chia giá trị quyền sử dụng đất 4.500m^2 trong tổng diện tích đất 32.500m^2, thuộc các thửa đất 549, 550, 551 và 554 phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Hoàng M bổ sung yêu cầu xác định một phần Tờ chúc ngôn lập ngày 16/10/1992 liên quan đến 4.500m^2 đất mà ông L yêu cầu được phân chia giá trị là có hiệu lực; giữ nguyên yêu cầu được phân chia thừa kế giá trị quyền sử dụng 4.500m^2 đất trong tổng diện tích 32.500m^2 thuộc các thửa 549, 550, 551 và 554 phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh theo tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn H.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 đã chết, có vợ là bà Nguyễn Thị D và các con Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thành K, Nguyễn Thị Thanh T kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, do bà Nguyễn Thị D đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn L1 không mượn phần đất nào của ông Nguyễn Văn L1. Phần đất nông nghiệp mà ông Nguyễn Văn L1 sử dụng có diện tích 7.288m^2, có nguồn gốc do Tập đoàn và Hợp tác xã giao khoán cho hộ ông L1 sử dụng để trồng lúa. Hộ ông L1 đã sử dụng diện tích đất trên liên tục, ổn định, có kê khai đăng ký và nộp thuế nên được Ủy ban nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U451500 ngày 06/02/2002. Bà yêu cầu Tòa bác toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn L.

Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L là con của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N không được cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng, nhưng cấp sơ thẩm có ghi lời khai, nội dung như sau:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N sinh được 7 người con gồm: Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị L. Bà Dương Thị N chết vào năm 1968, sau khi bà N chết thì ông H lấy bà Nguyễn Thị S làm vợ và ông Nguyễn Văn H chết vào ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Trước năm 1975 ông H và bà N có tạo lập được 35.000m^2 đất ruộng và đất ở. Năm 1977 Nhà nước có chính sách tất cả đất đai đều phải đưa vào Tập đoàn để Tập đoàn chia lại cho từng đầu người sản xuất nên gia đình phải giao đất cho Tập đoàn và những anh chị em có mặt tại địa phương trực tiếp làm ruộng thì được Tập đoàn chia đất, cụ thể: Ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N được chia 4.500m^2, ông Nguyễn Văn B được chia 2.000m^2, ông Nguyễn Văn H được chia 4.500m^2, ông Nguyễn Văn L được chia 5.300m^2, bà Nguyễn Thị L được chia 3.700m^2, và ông Nguyễn Văn L1 được chia 8.000m^2. Lúc này bà Nguyễn Thị S làm công nhân, còn ông Nguyễn Văn L thì sinh sống ở tỉnh Bình Dương nên Tập đoàn không chia đất. Tất cả phần đất được chia cho những thành viên trên đều là đất của ông H và bà N đưa vào tập đoàn. Sau khi Tập đoàn giải thể thì hoàn trả lại đất cho gia đình, khi đó cha và các anh em trong gia đình thống nhất giao cho ông L canh tác và sử dụng. Đến năm 1992 ông Nguyễn Văn L bàn bạc với ông Nguyễn Văn H chia lại đất, việc phân chia đất là có thật, dưới sự chứng kiến của các con, con rể, con dâu và có ông chú ruột chứng kiến. Nội dung là lấy đất Tập đoàn trả lại để chia và chia cho con trai 4.500m^2, con gái 4.000m^2. Ông Lợi ban đầu không chịu, nhưng sau đó đã ký vào tờ phân chia và phần đất chia cho ông Nguyễn Văn B (Tức là M) thì ông H giao cho bà S sử dụng.

Bà Nguyễn Thị S vợ của ông Nguyễn Văn H không được đưa vào tham gia tố tụng nhưng cấp sơ thẩm có ghi lời khai nội dung như sau:

Sau khi tập đoàn có chính sách đất của ai trả lại cho người đó thì ông Nguyễn Văn H làm đơn xin lại đất và được trả lại toàn bộ. Sợ đất bỏ hoang nên

ông Nguyễn Văn L1 tạm quản lý, trồng lúa. Năm 1992 gia đình họp lại có em trai ông Hòa và các con, rể của ông Hòa để phân chia đất nông nghiệp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 220, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 652, 655, 656, Điều 739, Điều 740 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Điều 3 Luật đất đai năm 1993;

- Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Điều 2 Luật người cao tuổi;

- Luật thi hành án dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về việc xác định một phần Tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn H lập ngày 16/10/1992 liên quan diện tích đất 4.500m^2 mà ông L yêu cầu được phân chia giá trị là có hiệu lực.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc phân chia giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp 4.500m^2 trong tổng diện tích đất 32.500m^2 (thuộc các thửa đất 549, 550, 551, 554), phường An Phú, Quận 2 cho ông L.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U451500 do Ủy ban nhân dân Quận 2 cấp ngày 06/02/2002 cho ông Nguyễn Văn L1.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí xem xét thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng M đại diện của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xác định một phần tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn H lập ngày 16/10/1992 (Gọi tắt là Tờ chúc ngôn) là có hiệu lực và yêu cầu bà Nguyễn Thị Duyên, Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thành K, Nguyễn Thị Thanh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ chia cho ông Nguyễn Văn L giá trị 4.500m^2 đất, quy ra tiền theo giá bồi thường tại thời điểm thu hồi đất là 90 tỷ đồng. Ông M cho rằng toàn

bộ diện tích 8.528m^2 đất, gồm: 7.228m^2 ông Lợi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) 1.000m^2 ông Lợi đã bán cho ông Giang Trung H và 300m^2 đã bán cho bà Mạc Kiều T, là di sản của ông Nguyễn Văn H. Nó thể hiện trong tờ khai đăng ký xin cấp GCNQSDĐ, ông Nguyễn Văn L1 ghi đất có nguồn gốc từ năm 1950 đến 1975 do ông Nguyễn Văn Hòa sử dụng, đến năm 1975 đưa vào tập đoàn và Tập đoàn, Hợp tác xã khoán lại cho hộ ông Nguyễn Văn L1 sử dụng, đất không bị trưng dụng hay Nhà nước quản lý, sử dụng tại thời điểm xin cấp GCNQSDĐ. Mặt khác, theo tờ chúc ngôn thì ông Lợi chỉ được thừa kế 4.500m^2 đất, nhưng thực tế ông L1 kê khai và được cấp GCNQSDĐ đến 7.228m^2, chưa kể 1.000m^2 đất mà ông Lợi bán cho ông Giang Trung H và 300m^2 đất đã bán cho bà Mạc Kiều T, nên phần đất 4.500m^2 mà ông L thừa kế nằm trong phần đất mà ông L1 đã kê khai, sử dụng.

Đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa bác yêu cầu của nguyên đơn. Bà khẳng định toàn bộ diện tích đất mà hộ của ông Nguyễn Văn L1 được cấp GCNQSDĐ tuy có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H tạo lập trước năm 1975, nhưng vào năm 1978 ông Hòa đã đưa toàn bộ diện tích đất nông nghiệp vào Tập đoàn sản xuất. Vì hộ ông Nguyễn Văn L1 làm nông và lúc này trong hộ có 8 người, gồm hai vợ chồng và 6 người con, nên tập đoàn cân đối giao diện tích đất trên cho hộ ông L sử dụng để sản xuất. Sau khi Tập đoàn giải thể thì Nhà nước giao toàn bộ diện tích đất mà Tập đoàn đã chia trước đó cho hộ ông L tiếp tục sử dụng, chứ không phải được chia theo Tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn H. Bà yêu cầu Tòa bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng qui định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

-Về nội dung:

Toàn bộ đất của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N tạo lập là đất nông nghiệp và sau năm 1975 ông H đã đưa vào Hợp tác xã. Tại thời điểm lập Tờ chúc ngôn thì ông H chưa được Nhà nước cấp đất và theo kết quả xác minh thì các thửa đất mà ông L tranh chấp giá trị quyền sử dụng đất thì ông H không phải là người kê khai, sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về thừa kế tài sản", nhưng không đưa các con của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị N, không đưa bà Nguyễn Thị S là người vợ sau của ông Nguyễn Văn H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn H viết vào 16/10/1992, nên Luật áp dụng để giải quyết tranh chấp là Luật đất đai năm 1987 và theo Luật này thì những người trong hộ ông Nguyễn Văn H mới được thừa kế đất nông nghiệp của ông H. Ông Nguyễn Văn L từ năm 1975 đến nay sinh sống ở tỉnh Bình Dương, không trực tiếp sử dụng đất, không ở trong hộ ông H nên không được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và hủy bản án sơ thẩm giao về cho Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L làm trong hạn luật định phù hợp với Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn H theo di chúc. Cấp sơ thẩm thụ lý vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản", nhưng không đưa các đồng thừa kế và những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông L có tranh chấp vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trái với quy định tại đoạn 2 khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Theo các đương sự và theo Bản án số 1122/2008/DS-PT ngày 18/9/2008 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị S là quan hệ vợ chồng và theo luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì bà S có quyền đối với tài sản của ông Hòa và được thừa kế di sản của ông H không phụ thuộc vào di chúc. Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã triệu tập, lấy lời khai bà S, nhưng không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S.

[2] Về nội dung:

Trong vụ án này bị đơn khai diện tích đất đang tranh chấp do Tập đoàn sản xuất chia, còn nguyên đơn cho là đất của ông Nguyễn Văn H để lại và trong Tờ chúc ngôn thì bị đơn chỉ được 4.500m^2, phần đất mà bị đơn sử dụng vượt quá là đất mà ông Nguyễn Văn H đã di chúc cho nguyên đơn. Còn theo bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị S thì sau năm 1975, ông H đưa toàn bộ 32.500m^2 đất vào Tập đoàn sản xuất. Khi Tập đoàn sản xuất giải thể, có chính sách trả lại đất cho chủ cũ thì ông Nguyễn Văn H làm đơn xin lại đất và được trả lại toàn bộ. Đến năm 1992 gia đình họp lại để phân chia đất và ông Hòa viết Tờ chúc ngôn chia đất cho các con. Lời khai của bà L, bà S và bà S là có cơ sở, bởi lẽ tại thời điểm Tập đoàn sản xuất giao đất cho người trực tiếp sản xuất thì bà

Nguyễn Thị S là công nhân nên không được giao đất, nhưng thực tế bà Sáu được sử dụng diện tích 1.849m^2, được UBND Quận 2 cấp GCNQSDĐ vào năm 2001 và đất này có nguồn gốc của ông H. Cũng như bà Nguyễn Thị S, tại thời điểm Tập đoàn sản xuất giao đất cho người trực tiếp sản xuất thì ông Nguyễn Văn L sinh sống ở tỉnh Bình Dương nên không được giao đất và trong Tờ chúc ngôn thì ông L được ông H cho 4.500m^2 đất, nhưng thực tế ông L không được sử dụng phần đất đó?, vấn đề này chỉ vợ con của ông H và những người chứng kiến ông H lập Tờ chúc ngôn mới xác định được. Do cấp sơ thẩm không đưa các người con của ông H, không đưa bà Nguyễn Thị S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không thu thập lời khai những người tham gia cuộc họp ngày 16/10/1992, nên những chứng cứ quan trọng, có liên quan đến vụ án chưa tiếp cận được.

Mặt khác, Tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn H viết vào ngày 16/10/1992, tức là giao dịch dân sự phát sinh từ ngày 16/10/1992 và tại thời điểm này thì Luật đất đai năm 1987 có hiệu lực pháp luật, nhưng cấp sơ thẩm áp dụng Luật đất đai năm 1993 để giải quyết là chưa chính xác. Bỡi lẽ, theo tinh thần của Điều 16 và Điều 17 Luật đất đai năm 1987 thì khi một thành viên trong hộ sử dụng đất nông nghiệp chết thì chỉ có thành viên trong hộ đó mới được thừa kế và khi trong hộ sử dụng đất không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi đất. Còn Luật đất đai năm 1993 thì quyền sử dụng đất nông nghiệp cũng là di sản và được thừa kế như các loại tài sản khác.

Vi phạm về tố tụng như đã phân tích ở phần [1] và việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ như đã phân tích ở phần [2], cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần hủy Bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại cho đúng quy định của Luật.

[3] Về án phí: Do hủy án nên ông Nguyễn Văn L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí và chịu chi phí thẩm định sẽ được xác định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 99/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, với thành phần Hội đồng xét xử khác.

2. Về án phí và chi phí thẩm định:

- Ông Nguyễn Văn L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0015838 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định sẽ được xác định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND Quận 2;
- Chi cục THADS Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hậu